

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2024/HNGĐ-PT
Ngày 27 – 3 – 2024
“V/v Ly hôn, yêu cầu phân chia tài
sản chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Ngọt

Các Thẩm phán: Ông Lê Minh Đạt

Ông Tôn Văn Thông

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Ngân – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 06/2024/TLPT-HNGĐ ngày 04 tháng 03 năm 2024 về tranh chấp “Ly hôn, yêu cầu phân chia tài sản chung”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 03/2024/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 982/2024/QĐ-PT ngày 12 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Ngô Thúy D, sinh năm 1982 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã Đ, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:* Anh Lê Phước T (Đ), sinh năm 1980 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã Đ, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người kháng cáo: Nguyên đơn chị Ngô Thúy D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm

Tại đơn xin ly hôn đề ngày 06/4/2021, nguyên đơn chị Ngô Thúy D trình bày:

Chị và anh Lê Phước T kết hôn năm 2005, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện B, tỉnh Bến Tre. Đến năm 2009 vợ chồng ly hôn, sau đó tái hôn năm 2011, đăng ký kết hôn lại năm 2015, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện B, tỉnh Bến Tre. Hôn nhân do hai bên tự nguyện. Sau khi kết hôn lại cả hai chung sống hạnh phúc và có nhà sống riêng ở gần bên gia đình chồng. Đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do anh T không lo làm ăn, ăn chơi, vợ chồng thường xuyên cự cãi, vợ chồng ly thân tháng 03/2021, chị sống tại nhà vợ chồng, anh T sống ở chòi tôm. Cả hai không hàn gắn lại tình cảm. Chị yêu cầu được ly hôn với anh T. Quá trình chung sống, chị và anh T có với nhau 02 con chung tên Lê Hoài Phương N, sinh ngày: 14/12/2007 và Lê Phước T1, sinh ngày: 24/7/2012. Hiện nay 02 con chung chị đang nuôi dưỡng. Ly hôn chị yêu cầu được nuôi dưỡng 02 con chung, chị yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi 02 con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng. Về tài sản chung: có 01 ngôi nhà tường xây dựng kiên cố và 02 thửa đất số 218, tờ bản đồ số 22 và thửa đất số 31, tờ bản đồ số 31 tọa lạc ấp B, xã Đ, huyện B, tỉnh Bến Tre, anh T đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ly hôn chị yêu cầu tài sản chung phân chia mỗi người ½. Về nợ chung: Có nợ Ngân hàng S, chi nhánh huyện B tiền 500.000.000 đồng, ly hôn chị yêu cầu anh T tự trả.

- Ngày 17/8/2022 tại biên bản hòa giải và đơn khởi kiện bổ sung ngày 29/8/2022, nguyên đơn chị Ngô Thúy D có thay đổi yêu cầu khởi kiện: Yêu cầu anh T2 cấp dưỡng nuôi 02 con chung theo quy định pháp luật. Chị D khởi kiện bổ sung yêu cầu: Các đồ dùng sinh hoạt trong gia đình, chị yêu cầu phân chia mỗi người ½, chị nhận bằng giá trị, anh T nhận hiện vật, hoàn trả lại tiền cho chị theo quy định; 02 chiếc xe honda Ware RS và Vision phân chia mỗi người 01 chiếc; phân chia số tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng S 500.000.000 đồng và 300.000.000 đồng tại Ngân hàng A mỗi người ½.

Riêng thửa đất số 218, tờ bản đồ số 22 trên đất có xây dựng ngôi nhà tường, chị yêu cầu phân chia mỗi người ½, chị nhận bằng giá trị, anh T nhận hiện vật hoàn trả lại tiền cho chị theo quy định. Thửa đất số 31, tờ bản đồ số 31 chị không yêu cầu phân chia do đã bán cho người khác trả nợ Ngân hàng S.

- Ngày 18/8/2022 tại biên bản hòa giải, nguyên đơn chị Ngô Thúy D có khởi kiện bổ sung yêu cầu: Phân chia số tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng V1 là 280.000.000 đồng gửi ngày 10/8/2022 và tiền bán thửa đất số 31, tờ bản đồ số 31 là 565.000.000 đồng (Gồm tiền gốc 500.000.000 đồng, tiền lãi 65.000.000 đồng) là tài sản chung vợ chồng vì tiền này anh T tự lấy và tiêu xài cá nhân, vợ chồng phải bán thửa đất chung để trả nợ.

Tại phiên Tòa sơ thẩm hôm nay, chị D vẫn giữ yêu cầu khởi kiện.

Luật sư Nguyễn Văn T3 bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn chị Ngô Thúy D đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị D. Về quan hệ hôn nhân: Chị Ngô Thúy D và anh Lê Phước T thuận tình ly hôn. Về con chung: Chị Ngô Thúy D được nuôi 02 con chung, anh

T cấp dưỡng nuôi 02 con chung theo quy định của pháp luật. Tài sản chung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận phân chia mỗi người $\frac{1}{2}$, chị D nhận bằng giá trị tiền, anh T nhận bằng hiện vật gồm nhà, đất, đồ dùng sinh hoạt gia đình, 01 xe Honda Vision, dàn quạt nuôi tôm, máy cho tôm ăn, tiền gửi tiết kiệm Ngân hàng S, V1. Chị D không đồng ý phân chia mỗi người $\frac{1}{2}$ số tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng A 300.000.000 đồng theo yêu cầu của anh T vì số tiền này chị đã rút để nuôi 02 con chung vì dịch C – 19 không đi làm được và anh T không có phụ với chị D nuôi 02 con chung. Nợ chung không có.

* Tại bản tự khai ngày 20/6/2022, 22/7/2022, các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án thể hiện trong hồ sơ, đơn yêu cầu phản tố đề ngày 11/8/2022, bị đơn anh Lê Phước T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh đồng ý ly hôn với chị Ngô Thúy D.

- Về con chung: Anh đồng ý để chị D được tiếp tục nuôi dưỡng 02 con chung Lê Hoài Phương N, sinh ngày: 14/12/2007 và Lê Phước T1, sinh ngày: 24/7/2012. Anh đồng ý cấp dưỡng nuôi 02 con chung cho chị D theo quy định pháp luật.

- Tài sản chung gồm có:

+ Đồ dùng sinh hoạt trong gia đình, để trong nhà chị D quản lý, sử dụng. Ly hôn anh đồng ý phân chia mỗi người $\frac{1}{2}$, anh đồng ý nhận hiện vật, hoàn trả $\frac{1}{2}$ giá trị tương ứng cho chị D theo quy định.

+ Số tiền gửi tiết kiệm gửi Ngân hàng N3, chi nhánh huyện B tiền 300.000.000 đồng, sổ tiền gửi chị D đứng tên và đang cất giữ, đây là số tiền vợ chồng nuôi tôm trúng. Số tiền gửi này, ly hôn anh yêu cầu phân chia mỗi người $\frac{1}{2}$ số tiền. Tiền lãi của số tiền gửi này, anh không yêu cầu phân chia.

- Riêng 02 chiếc xe máy Wave RS màu đen và V màu xanh đen là tài sản riêng của anh và của bà Bùi Thị Kim P, không phải tài sản chung vợ chồng, không đồng ý phân chia theo yêu cầu của chị D.

- Thửa đất số 218, tờ bản đồ số 22 trên đất có xây dựng ngôi nhà tường cấp, tọa lạc tại ấp B, xã Đ, đây là tài sản riêng của anh, được cha mẹ ruột cho năm 2014, không phải tài sản chung vợ chồng, anh không đồng ý phân chia theo yêu cầu của chị D.

- Thửa đất số 31, tờ bản đồ số 31 là tài sản chung vợ chồng. Quá trình chung sống, vợ chồng đã thế chấp tài sản chung này để vay tiền ở Ngân hàng S, phòng giao dịch huyện B tiền 500.000.000 đồng để làm ăn. Sau đó, do làm ăn thua lỗ (Nuôi tôm thất) không có tiền trả nợ nên vợ chồng đã bán thửa đất này cho anh Nguyễn Quang T4 vào năm 2022, số tiền 850.000.000 đồng để trả nợ Ngân hàng 565.000.000 đồng (Gồm nợ vốn 500.000.000 đồng, nợ lãi 65.000.000 đồng), đóng thuế chuyển nhượng đất và làm sổ đỏ cho người mua đất là 5.000.000 đồng. Hai bên đã hoàn tất hồ sơ chuyển nhượng. Số tiền bán đất còn lại 280.000.000 đồng, ngày 10/8/2022, vợ chồng cùng đứng tên mở sổ gửi tiết kiệm tại Ngân hàng V1,

kỳ hạn 01 tháng, chị D giữ số. Số tiền gửi này anh đồng ý phân chia mỗi người 1/2, anh không yêu cầu phân chia và nhận tiền lãi. Anh không đồng ý phân chia và hoàn trả lại ½ số tiền bán thửa đất số 31, tờ bản đồ số 31 là 565.000.000 đồng như chị D trình bày vì đây là nợ chung trong quá trình chung sống, anh không có sử dụng riêng số tiền này.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Bình Đại đưa vụ án ra xét xử.

Tại bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 03/2024/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 01 năm 2024, Tòa án nhân dân huyện Bình Đại quyết định:

dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Căn cứ vào các điều 33, 34, 37, 43, 44, 45, 46, 51, 56, 57, 58, 59, 62, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116, 117, 118, 119 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 166, 205, 206, 207, 210, 213, 219, 278, 279, 280, 357, 468 Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 157, 158; khoản 1 Điều 165, 166; khoản 2, 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a, b, e khoản 5; điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn của chị Ngô Thúy D. Chị Ngô Thúy D được ly hôn với anh Lê Phước T.

2. Về con chung: Chị Ngô Thúy D được tiếp tục nuôi dưỡng 02 con chung Lê Hoài Phương N, sinh ngày: 14/12/2007 và Lê Phước T1, sinh ngày: 24/7/2012.

Anh Lê P1 phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con chung cho chị Ngô Thúy D hằng tháng số tiền là 1.800.000 đồng (900.000 đồng/01 con chung) kể từ ngày xét xử sơ thẩm ngày 19 tháng 01 năm 2024 đến khi 02 con chung đã thành niên (Đủ 18 tuổi).

Trong thời gian con chung của chị Ngô Thúy D và anh Lê Phước T chưa thành niên (Chưa đủ 18 tuổi), chị D có quyền yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con chung, anh T có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung. Anh T không trực tiếp nuôi con chung có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

3. Tài sản riêng:

Anh Lê Phước T được quản lý và sử dụng:

3.1. Phần đất có diện tích 426.9 m² (đất ở là 300 m², đất CLN là 326.9 m²) thể hiện ở các điểm A, B, C, D, E, H, I, J, K, A thuộc thửa đất số 218, tờ bản đồ số 22 được biểu thị ở thửa 218, anh T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH01964, cấp ngày 05/12/2014. Đất có tứ cận như sau:

- Đông giáp thửa 234 của ông Lê Văn Mi Đ1
- Tây giáp thửa 217 của ông Nguyễn Nhật N1
- Nam giáp thửa 234 của ông Lê Văn Mi Đ1
- Bắc giáp ĐH 40

(Kèm theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 20/02/2023).

3.2. 01 chiếc xe Honda, loại xe 02 bánh, hiệu Vision, màu xanh đen, biển số 71C1-069.40 anh Lê Phước T đứng tên đăng ký chứng nhận cấp ngày 20/02/2012.

3.3. Đất và xe Honda nêu trên thực tế hiện nay chị Ngô Thúy D đang quản lý, sử dụng nên buộc chị D phải có nghĩa vụ giao trả lại đất và xe Honda cho anh Lê Phước T.

4. Tài sản chung:

4.1. Anh Lê Phước T được chia, nhận bằng hiện vật và trọn quyền sở hữu, sử dụng:

- Đồ dùng sinh hoạt gia đình, nuôi tôm gồm: 01 tủ cây thau lau, có kiếng đựng ly, 01 bộ ghế salon bằng cây, 01 bộ bàn ăn bằng gỗ xoài, 01 đi văng bằng cây, 01 giường tròn đôi, bằng cây thau lau, 01 giường hộp đôi, bằng cây thau lau, 01 máy giặt hiệu Toshiba, 01 tủ lạnh hiệu Panasonic, 01 máy nước uống nóng lạnh, 01 máy tắm nước nóng, 01 tivi màn hình phẳng hiệu Sony, 01 két sắt, 06 thùng nhựa chứa nước hiệu Sơn Hà loại 2.000 lít, 02 mái xi măng chứa nước, 07 cái mô tơ, 07 hộp giảm tốc, 05 dàn quạt ao tôm.

- 01 ngôi nhà tường cấp 4, có kết cấu: Nhà chính (Ký hiệu g) móng cột bê tông, cốt thép, tường xây gạch 10 cm, không trần, chưa hoàn thiện sơn nước, nền lát gạch bông, mái lợp tol phirôximăng, xây dựng năm 2014; Mái che 1 có kết cấu nền xi măng, mái tol tráng kẽm, xây dựng năm 2015; Mái che 2 có kết cấu nền đất, mái tol thiếc, nền tráng xi măng, phía trên là cây tạp, xây dựng năm 2015; Nhà cũ có kết cấu cột xi măng, nền đất, mái tol tráng kẽm, có 01 vách tường 10 cm, xây dựng năm 2018.

- Các cây trồng: 01 cây măng cầu 01 năm tuổi, 01 cây mận 04 năm tuổi có trái ổn định, 02 cây sơ ri đang cho trái, 04 cây cau kiểng 06 năm tuổi, có trái.

- 09 trụ điện, đường dây điện 270 mét làm năm 2018 và 01 chòi nền đất, mái tol tráng kẽm, cột xi măng, vách lá xây dựng năm 2018.

(Nhà, cây trồng gắn liền và trồng trên thửa đất số 218, tờ bản đồ số 22 tọa lạc tại ấp B, xã Đ, huyện B, tỉnh Bến Tre, đất tài sản riêng của anh T).

4.2. Buộc anh Lê Phước T có nghĩa vụ hoàn trả lại cho chị Ngô Thúy D số tiền tài sản chung được chia bằng giá trị nêu trên là 54.707.200 đồng (Năm mươi bốn triệu bảy trăm lẻ bảy nghìn hai trăm đồng).

4.3. Đồ dùng sinh hoạt gia đình, nuôi tôm, nhà chính g, mái che 1, 2, nhà cũi, các cây trồng nêu trên thực tế hiện nay chị Ngô Thúy D đang quản lý, sử dụng nên buộc chị D phải có nghĩa vụ giao trả lại cho anh Lê Phước T khi bản án có hiệu lực pháp luật và anh T đã hoàn trả giá trị cho chị D.

4.4. 09 trụ điện, đường dây điện và 01 chòi nền đất, mái tol tráng kẽm, cột xi măng, vách lá xây dựng năm 2018 anh T đang quản lý, sử dụng thì tiếp tục được quản lý, sử dụng và sở hữu.

4.5. Chị Ngô Thúy D và 02 con chung được quyền lưu cư trên thửa đất số 218, tờ bản đồ số 22 có nhà chính g, mái che 1, 2 và nhà cũi, thời gian là **06 (Sáu) tháng** để di dời và tìm nơi ở khác trả nhà và đất cho anh T. Thời hạn lưu cư tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

4.6. Ghi nhận chị Ngô Thúy D không có yêu cầu phân chia tài sản chung là chiếc xe Wave, loại xe 02 bánh, hiệu RS, biển số 71V2 – 0302 bà Bùi Thị P đứng tên nên Hội đồng xét xử không xét đến.

4.7. Ghi nhận chị Ngô Thúy D và anh Lê Phước T tự thỏa thuận phân chia 02 máy cho tôm ăn (Chị D nhận máy mua 05 năm, anh T nhận máy mua 03 năm), không yêu cầu Tòa án phân chia tài sản này nên Hội đồng xét xử không xét đến.

4.8. Ghi nhận chị Ngô Thúy D không yêu cầu phân chia, đồng ý để anh T được trọn quyền sở hữu: 01 cây cau kiểng trồng chậu, 02 cây mai vàng, 01 cây bông giấy, 09 chậu kiểng trồng cây nha đam có trên thửa đất số 218, tờ bản đồ số 22 tọa lạc tại ấp B, xã Đ, huyện B, tỉnh Bến Tre nên Hội đồng xét xử không xét đến.

4.9. Buộc chị Ngô Thúy D phải có nghĩa vụ hoàn trả lại anh Lê Phước T số tiền 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng) ($\frac{1}{2}$ số tiền gốc gửi tiết kiệm 300.000.000 đồng tại Ngân hàng N3, chi nhánh huyện B, tỉnh Bến Tre vào ngày 15/10/2020, số sổ tiết kiệm AD00014470394 chị D đã rút và tắt toán)

Ghi nhận anh Lê Phước T không yêu cầu phân chia tiền lãi 2.722.200 đồng nên Hội đồng xét xử không xét đến.

4.10. Chị Ngô Thúy D và anh Lê Phước T mỗi người được nhận số tiền 146.080.602 đồng (Một trăm bốn mươi sáu triệu không trăm tám mươi nghìn sáu trăm lẻ hai đồng) [Gồm $\frac{1}{2}$ tiền gốc 280.000.000 đồng, $\frac{1}{2}$ tiền lãi tính đến ngày 29/8/2023 là 12.161.204 đồng] gửi tiết kiệm tại Ngân hàng thương mại cổ phần C1, chi nhánh B, phòng G1 (Tên gọi tắt là Ngân hàng V1) vào ngày 10/8/2022, số sổ tiết kiệm CA09828641, chị Ngô Thúy D đứng tên gửi cùng ông Lê Phước T, hình thức tiền gửi tiết kiệm chung (đồng sở hữu).

Chị D và anh T tiếp tục nhận tiền lãi phát sinh trên số tiền gốc mỗi người $\frac{1}{2}$ kể từ ngày 30/8/2023 đến khi hai bên tắt toán số tiền tiết kiệm đã gửi nêu trên tại Ngân hàng thương mại cổ phần C1, chi nhánh B, phòng G1.

Chị Ngô Thúy D và anh Lê Phước T tự liên hệ Ngân hàng để được nhận tiền gửi tiết kiệm nêu trên theo thỏa thuận giữa các bên.

5. Nợ chung:

5.1. Buộc anh Lê Phước T phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho chị Ngô Thúy D số tiền 282.500.000 đồng (Hai trăm tám mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng) [$\frac{1}{2}$ số tiền 565.000.000 đồng tiền chuyển nhượng tài sản chung là thửa đất số 31, tờ bản đồ số 31 tọa lạc tại ấp B, xã Đ, huyện B, tỉnh Bến Tre).

5.2. Ghi nhận chị Ngô Thúy D không yêu cầu phân chia số tiền đóng thuế chuyển nhượng đất và làm sổ đỏ cho người mua đất 5.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử không xét đến.

5.3. Các chủ nợ ông Nguyễn Văn T5, Nguyễn Văn N2 không có đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết trong cùng vụ án nên không xem xét.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án, án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 30 tháng 01 năm 2024, nguyên đơn chị Ngô Thúy D kháng cáo một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 03/2024/HNGĐ-ST ngày 19/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại. Chị D yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần Bản án sơ thẩm theo hướng:

Đối với tài sản chung 300.000.000 đồng tại Ngân hàng A rút ra năm 2021, chị không đồng ý chia đôi vì không còn số tiền này.

Đối với quyền sử dụng đất thửa 218, tờ bản đồ số 22; chị yêu cầu được chia 10% giá trị.

Đối với căn nhà trên thửa đất 218 tờ bản đồ số 22; chị yêu cầu định giá lại chia đôi bằng giá trị.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Chị Ngô Thúy D thay đổi yêu cầu kháng cáo. Chị rút kháng cáo phần yêu cầu định giá lại căn nhà trên thửa đất 218 tờ bản đồ số 22. Các nội dung kháng cáo còn lại chị D giữ nguyên. Anh Lê Phước T không đồng ý kháng cáo của chị D, anh T đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên Bản án sơ thẩm. Các đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng thực hiện theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng đã thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự, tuyên xử theo hướng: Chấp nhận một phần kháng cáo của chị Ngô Thúy D; Sửa một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 03/2024/HNGĐ-ST ngày 19/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại theo hướng: Chia cho chị D 10% giá trị thửa đất 218, tờ bản đồ số 22. Do thửa đất này

anh T đang quản lý sử dụng nên đề nghị buộc anh T phải hoàn trả công sức cho chị D.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm phần kháng cáo mà chị D đã rút tại phiên tòa phúc thẩm. Các nội dung khác của Quyết định Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; xét kháng cáo của nguyên đơn chị Ngô Thúy D và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre. Hội đồng xét xử nhận định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về tố tụng: Nguyên đơn chị Ngô Thúy D kháng cáo và gửi các thủ tục kháng cáo hợp lệ trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung:

[1] Chị Ngô Thúy D và anh Lê Phước T tự nguyện kết hôn vào năm 2005, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện B, tỉnh Bến Tre. Năm 2011, chị D và anh T ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 46/2011/QĐST-HNGĐ ngày 18/4/2011 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre. Sau đó, anh chị chung sống với nhau và tái hôn lại, có đăng ký kết hôn lại vào ngày 08/7/2015 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện B, tỉnh Bến Tre. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2020 thì lại phát sinh mâu thuẫn, cả hai ly thân từ tháng 3 năm 2020 đến nay, không hàn gắn lại tình cảm vợ chồng. Chị D khởi kiện yêu cầu được ly hôn với anh T và anh T đồng ý. Điều đó chứng tỏ hôn nhân giữa chị D và anh T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp yêu cầu ly hôn của chị D đối với anh T là có căn cứ, phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Đồng thời Tòa án cấp sơ thẩm xem xét giải quyết về con chung, về tài sản riêng, về tài sản chung, về nợ chung.

[2] Về hôn nhân, về con chung, về tài sản riêng, về nợ chung: Các đương sự không có kháng cáo, Viện kiểm sát không có kháng nghị nên đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 282 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Chị Ngô Thúy D chỉ kháng cáo một phần về phần chia tài sản chung.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, chị D rút kháng cáo phần yêu cầu định giá lại căn nhà trên thửa đất 218 tờ bản đồ số 22 nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm phần rút kháng cáo này.

[4] Chị D còn giữ kháng cáo phần chị không đồng ý chia đôi số tiền 300.000.000 đồng mà chị đã rút tại Ngân hàng A vào năm 2021 và giữ kháng cáo yêu cầu được chia 10% giá trị quyền sử dụng đất thửa 218, tờ bản đồ số 22 do anh T đang quản lý, sử dụng.

[5] Xét kháng cáo của chị Ngô Thúy D:

[5.1] Đối với tài sản chung là số tiền 300.000.000 đồng tại Ngân hàng A: Chị D kháng cáo cho rằng số tiền này đã được rút ra năm 2021, chị không đồng ý chia đôi vì không còn số tiền này: Xét thấy, số tiền gửi tiết kiệm 300.000.000 đồng tại Ngân hàng N3, chi nhánh huyện B, tỉnh Bến Tre (gọi tắt là Ngân hàng A) vào ngày 15/10/2020, số sổ tiết kiệm AD00014470394, người đứng tên gửi là chị Ngô Thúy D, kỳ hạn 03 tháng (đến hạn là ngày 15/01/2021), loại tiền gửi: TKCKH trả lãi cuối kỳ, lãi suất 3,6%/năm. Số tiền gửi tiết kiệm này vào ngày 15/01/2021, chị D đã đến Ngân hàng và tắt toán số tiền gửi, nhận tiền là 302.722.200 đồng (Gốc là 300.000.000 đồng, lãi 2.722.200 đồng) (Theo văn bản số 567/NHN₀.BD-KHKD ngày 15/12/2022, bút lục số 246). Số tiền này chị D đã rút hết toàn bộ và tiêu xài, hiện nay số tiền tiết kiệm này không còn nữa. Anh T chỉ yêu cầu phân chia số tiền gốc gửi tiết kiệm là 300.000.000 đồng, mỗi người $\frac{1}{2}$ là 150.000.000 đồng, không yêu cầu phân chia tiền lãi 2.722.200 đồng. Chị D không đồng ý hoàn trả lại anh T $\frac{1}{2}$ số tiền gốc là 150.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy: Số tiền gửi này quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án tại biên bản hòa giải ngày 17/8/2022, 18/3/2022, 18/8/2023 (Bút lục số 141-143, 150-152, 270-271), chị D và anh T đều khai thống nhất là tài sản chung vợ chồng có được từ thu nhập nuôi tôm trứng nên xác định đây là tài sản chung vợ chồng có được trong thời kỳ hôn nhân. Tại phiên Tòa, chị D khai trong thời gian dịch Covid-19 chị không đi làm được, anh T bỏ đi, không cùng chị chăm sóc và nuôi con chung nên chị phải rút số tiền này để sinh hoạt gia đình, tiêu xài và nuôi 02 con chung, chị không có thông báo cho anh T biết, chị tự đi rút tiền. Tại phiên tòa phúc thẩm, chị D cho rằng khi rút số tiền 300 triệu đồng chị có thông báo với anh T nhưng anh T không nói gì, tuy nhiên tại phiên tòa anh T không thừa nhận lời trình bày này của chị D. Xét thấy, việc chị D tự ý rút tiền gửi tiết kiệm mà không thông báo cho anh T biết để anh T có ý kiến thống nhất trong việc định đoạt, sử dụng số tiền chung này là chưa đúng quy định pháp luật về sử dụng tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, việc nuôi con chung là trách nhiệm chung của chị D và anh T. Do đó, anh T yêu cầu phân chia số tiền gốc gửi tiết kiệm 300.000.000 đồng, mỗi người $\frac{1}{2}$ là có cơ sở, do chị D đã sử dụng hết số tiền này nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc chị D phải hoàn trả lại anh T $\frac{1}{2}$ số tiền là 150.000.000 là có căn cứ, do đó kháng cáo của chị D về phần này là không có cơ sở để chấp nhận.

[3.2] Đối với kháng cáo của chị D yêu cầu được chia 10% giá trị quyền sử dụng đất thửa 218, tờ bản đồ số 22:

Thửa đất số 218, tờ bản đồ số 22 tọa lạc tại ấp B, xã Đ, huyện B, tỉnh Bến Tre theo kết quả đo đạc thực tế có diện tích là 426.9 m² trong đó đất ở là 300 m², đất CLN là 326.9 m² thể hiện ở các điểm A, B, C, D, E, H, I, J, A do anh T đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 05/01/2014.

Chị D khai đất là tài sản chung vợ chồng, anh T không đồng ý cho rằng đây là tài sản riêng của anh được cha mẹ ruột cho trước khi kết hôn chị D. Hội đồng xét xử xét thấy: Thửa đất số 218, tờ bản đồ số 22 chị D và anh T khai thống nhất có nguồn gốc là của cha mẹ chồng ông Lê Văn Mi Đ1 và bà Nguyễn Thị G. Căn cứ hồ sơ quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất này (Bút lục số 32, 33) thể hiện và biên bản lấy lời khai ngày 21/11/2022 của ông Mi Đ1, bà Nguyễn Thị G thì thửa đất số 218, tờ bản đồ số 22 (*Số liệu chưa chính quy là 01 phần thửa đất số 469, 470, tờ bản đồ số 4*), ông Mi Đ1 và bà G tặng cho riêng con trai là anh T; anh T đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 14/11/2014 do anh T đứng tên (sau khi anh T, chị D ly hôn năm 2011. Theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 46/2011/QĐST-HNGĐ ngày 18/4/2011 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre (Bút lục số 269) thì tài sản chung anh chị trình bày không có. Sau đó, chị D và anh Thành c sống lại với nhau và có đăng ký kết hôn ngày 08/7/2015. Chị D cho rằng thửa đất này cha mẹ chồng cho chung vợ chồng nhưng anh T không đồng ý, cha mẹ anh T là ông Mi Đ1, bà G cũng không thừa nhận. Chị D không có chứng cứ chứng minh thửa đất số 218, tờ bản đồ số 22 là tài sản chung của vợ chồng. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất số 218, tờ bản đồ số 22 không phải tài sản chung của chị D và anh T mà là tài sản riêng của anh T là có căn cứ.

Xét thấy, chị D và anh T đã sử dụng đất trong thời gian dài. Quá trình sử dụng, chị D có công sức gìn giữ, cải tạo đất từ việc bơm cát, san lấp mặt bằng, cùng với anh T cất nhà trên đất để sử dụng chung, cùng với anh T thế chấp thửa đất này khi vay tiền của ngân hàng nên xem như anh T thống nhất đưa thửa đất 218 là tài sản riêng của anh nhập vào khối tài sản chung của vợ chồng. Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét đến công sức gìn giữ, cải tạo đất của chị D để có được hiện trạng đất như hiện nay là không phù hợp và không đảm bảo quyền lợi chính đáng của chị D. Hơn nữa, phần công sức mà chị D yêu cầu 10% là không nhiều nên kháng cáo phần này của chị D là có cơ sở được chấp nhận.

Căn cứ biên bản định giá tài sản của Hội đồng định giá huyện B, giá đất thửa 218, tờ bản đồ số 22 là 3.280.000 đồng/m². Giá trị của thửa đất 218 là: 3.280.000 đồng/m² x 426,9m² = 1.400.232.000 đồng. Như vậy, phần công sức của chị D được chia: 10% x 1.400.232.000 đồng = 140.232.000 đồng. Do anh T đang quản lý, sử dụng thửa đất 218 nên buộc anh T hoàn trả công sức cho chị D số tiền 140.232.000 đồng là phù hợp.

[4] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tại phiên toà là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của chị Ngô Thúy D; sửa một phần bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 03/2024/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre theo hướng đề nghị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tại phiên tòa.

[6] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của chị Ngô Thúy D được chấp nhận một phần nên chị D không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn chị Ngô Thúy D.

Sửa một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 03/2024/HNGĐ-ST ngày 19/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm phần kháng cáo mà chị Ngô Thúy D đã rút tại phiên tòa (về yêu cầu định giá lại căn nhà cất trên thửa đất 218, tờ bản đồ số 22).

Căn cứ vào các điều 33, 34, 37, 43, 44, 45, 46, 51, 56, 57, 58, 59, 62, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116, 117, 118, 119 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 166, 205, 206, 207, 210, 213, 219, 278, 279, 280, 357, 468 Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 157, 158; khoản 1 Điều 165, 166; khoản 2, 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a, b, e khoản 5; điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 26/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn của chị Ngô Thúy D. Chị Ngô Thúy D được ly hôn với anh Lê Phước T.

2. Về con chung: Chị Ngô Thúy D được tiếp tục nuôi dưỡng 02 con chung Lê Hoài Phương N, sinh ngày: 14/12/2007 và Lê Phước T1, sinh ngày: 24/7/2012. Anh Lê P1 phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con chung cho chị Ngô Thúy D hằng tháng số tiền là 1.800.000 đồng (900.000 đồng/01 con chung) kể từ ngày xét xử sơ thẩm ngày 19 tháng 01 năm 2024 đến khi 02 con chung đã thành niên (*Đủ 18 tuổi*).

Trong thời gian con chung của chị Ngô Thúy D và anh Lê Phước T chưa thành niên (Chưa đủ 18 tuổi), chị D có quyền yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con chung, anh T có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung. Anh T không trực tiếp nuôi con chung có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

3. Tài sản riêng:

Anh Lê Phước T được quản lý và sử dụng:

3.1. Phần đất có diện tích 426.9 m² (đất ở là 300 m², đất CLN là 326.9 m²) thể hiện ở các điểm A, B, C, D, E, H, I, J, K, A thuộc thửa đất số 218, tờ bản đồ số 22 được biểu thị ở thửa 218, anh T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH01964, cấp ngày 05/12/2014. Đất có tứ cận như sau:

- Đông giáp thửa 234 của ông Lê Văn Mi Đ1
- Tây giáp thửa 217 của ông Nguyễn Nhật N1
- Nam giáp thửa 234 của ông Lê Văn Mi Đ1
- Bắc giáp ĐH 40

(Kèm theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 20/02/2023).

3.2. 01 chiếc xe Honda, loại xe 02 bánh, hiệu Vision, màu xanh đen, biển số 71C1-069.40 anh Lê Phước T đứng tên đăng ký chứng nhận cấp ngày 20/02/2012.

3.3. Đất và xe Honda nêu trên thực tế hiện nay chị Ngô Thúy D đang quản lý, sử dụng nên buộc chị D phải có nghĩa vụ giao trả lại đất và xe Honda cho anh Lê Phước T.

4. Tài sản chung:

4.1. Anh Lê Phước T được chia, nhận bằng hiện vật và trọn quyền sở hữu, sử dụng:

- *Đồ dùng sinh hoạt gia đình, nuôi tôm gồm:* 01 tủ cây thau lau, có kiếng đựng ly, 01 bộ ghế salon bằng cây, 01 bộ bàn ăn bằng gỗ xoài, 01 đi văng bằng cây, 01 giường tròn đôi, bằng cây thau lau, 01 giường hộp đôi, bằng cây thau lau, 01 máy giặt hiệu Toshiba, 01 tủ lạnh hiệu Panasonic, 01 máy nước uống nóng lạnh, 01 máy tắm nước nóng, 01 tivi màn hình phẳng hiệu Sony, 01 két sắt, 06 thùng nhựa chứa nước hiệu Sơn Hà loại 2.000 lít, 02 mái xi măng chứa nước, 07 cái mô tơ, 07 hộp giảm tốc, 05 dàn quạt ao tôm.

- 01 ngôi nhà tường cấp 4, có kết cấu: Nhà chính (*Ký hiệu g*) móng cột bê tông, cốt thép, tường xây gạch 10 cm, không trần, chưa hoàn thiện sơn nước, nền lát gạch bông, mái lợp tol phirôximăng, xây dựng năm 2014; Mái che 1 có kết cấu nền xi măng, mái tol tráng kẽm, xây dựng năm 2015; Mái che 2 có kết cấu nền đất, mái tol thiếc, nền tráng xi măng, phía trên là cây tạp, xây dựng năm 2015; Nhà cũ có kết cấu cột xi măng, nền đất, mái tol tráng kẽm, có 01 vách tường 10 cm, xây dựng năm 2018.

- *Các cây trồng:* 01 cây măng cầu 01 năm tuổi, 01 cây mận 04 năm tuổi có trái ổn định, 02 cây sơ ri đang cho trái, 04 cây cau kiểng 06 năm tuổi, có trái.

- 09 trụ điện, đường dây điện 270 mét làm năm 2018 và 01 chòi nền đất, mái tol tráng kẽm, cột xi măng, vách lá xây dựng năm 2018.

(Nhà, cây trồng gắn liền và trồng trên thửa đất số 218, tờ bản đồ số 22 tọa lạc tại ấp B, xã Đ, huyện B, tỉnh Bến Tre, đất tài sản riêng của anh T).

4.2. Buộc anh Lê Phước T có nghĩa vụ hoàn trả lại cho chị Ngô Thúy D số tiền tài sản chung được chia bằng giá trị nêu trên là 54.707.200 đồng (Năm mươi bốn triệu bảy trăm lẻ bảy nghìn hai trăm đồng).

4.3. Buộc anh Lê Phước T có nghĩa vụ hoàn trả lại cho chị Ngô Thúy D phần chia công sức gìn giữ, cải tạo đất của chị D tại thửa đất 218, tờ bản đồ số 22

tương ứng 10% giá trị quyền sử dụng đất với số tiền là 140.232.000 đồng (Một trăm bốn mươi triệu hai trăm ba mươi hai nghìn đồng).

4.4. Đồ dùng sinh hoạt gia đình, nuôi tôm, nhà chính g, mái che 1, 2, nhà cũ, các cây trồng nêu trên thực tế hiện nay chị Ngô Thúy D đang quản lý, sử dụng nên buộc chị D phải có nghĩa vụ giao trả lại cho anh Lê Phước T khi bản án có hiệu lực pháp luật và anh T đã hoàn trả giá trị cho chị D.

4.5. 09 trụ điện, đường dây điện và 01 chòi nền đất, mái tol tráng kẽm, cột xi măng, vách lá xây dựng năm 2018 anh T đang quản lý, sử dụng thì tiếp tục được quản lý, sử dụng và sở hữu.

4.6. Chị Ngô Thúy D và 02 con chung được quyền lưu cư trên thửa đất số 218, tờ bản đồ số 22 có nhà chính g, mái che 1, 2 và nhà cũ, thời gian là **06 (Sáu) tháng** để di dời và tìm nơi ở khác trả nhà và đất cho anh T. Thời hạn lưu cư tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

4.7. Ghi nhận chị Ngô Thúy D không có yêu cầu phân chia tài sản chung là chiếc xe Wave, loại xe 02 bánh, hiệu RS, biển số 71V2 – 0302 bà Bùi Thị P đứng tên nên Hội đồng xét xử không xét đến.

4.8. Ghi nhận chị Ngô Thúy D và anh Lê Phước T tự thỏa thuận phân chia 02 máy cho tôm ăn (Chị D nhận máy mua 05 năm, anh T nhận máy mua 03 năm), không yêu cầu Tòa án phân chia tài sản này nên Hội đồng xét xử không xét đến.

4.9. Ghi nhận chị Ngô Thúy D không yêu cầu phân chia, đồng ý để anh T được trọn quyền sở hữu: 01 cây cau kiểng trồng chậu, 02 cây mai vàng, 01 cây bông giấy, 09 chậu kiểng trồng cây nha đam có trên thửa đất số 218, tờ bản đồ số 22 tọa lạc tại ấp B, xã Đ, huyện B, tỉnh Bến Tre nên Hội đồng xét xử không xét đến.

4.10. Buộc chị Ngô Thúy D phải có nghĩa vụ hoàn trả lại anh Lê Phước T số tiền 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng) ($\frac{1}{2}$ số tiền gốc gửi tiết kiệm 300.000.000 đồng tại Ngân hàng N3, chi nhánh huyện B, tỉnh Bến Tre vào ngày 15/10/2020, sổ sổ tiết kiệm AD00014470394 chị D đã rút và tắt toán)

Ghi nhận anh Lê Phước T không yêu cầu phân chia tiền lãi 2.722.200 đồng nên Hội đồng xét xử không xét đến.

4.11. Chị Ngô Thúy D và anh Lê Phước T mỗi người được nhận số tiền 146.080.602 đồng (Một trăm bốn mươi sáu triệu không trăm tám mươi nghìn sáu trăm lẻ hai đồng) [Gồm $\frac{1}{2}$ tiền gốc 280.000.000 đồng, $\frac{1}{2}$ tiền lãi tính đến ngày 29/8/2023 là 12.161.204 đồng] gửi tiết kiệm tại Ngân hàng thương mại cổ phần C1, chi nhánh B, phòng G1 (*Tên gọi tắt là Ngân hàng VI*) vào ngày 10/8/2022, sổ sổ tiết kiệm CA09828641, chị Ngô Thúy D đứng tên gửi cùng ông Lê Phước T, hình thức tiền gửi tiết kiệm chung (đồng sở hữu).

Chị D và anh T tiếp tục nhận tiền lãi phát sinh trên số tiền gốc mỗi người $\frac{1}{2}$ kể từ ngày 30/8/2023 đến khi hai bên tắt toán số tiền tiết kiệm đã gửi nêu trên tại Ngân hàng thương mại cổ phần C1, chi nhánh B, phòng G1.

Chị Ngô Thúy D và anh Lê Phước T tự liên hệ Ngân hàng để được nhận tiền gửi tiết kiệm nêu trên theo thỏa thuận giữa các bên.

5. Nợ chung:

5.1. Buộc anh Lê Phước T phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho chị Ngô Thúy D số tiền 282.500.000 đồng (Hai trăm tám mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng)

[1/2 số tiền 565.000.000 đồng tiền chuyển nhượng tài sản chung là thửa đất số 31, tờ bản đồ số 31 tọa lạc tại ấp B, xã Đ, huyện B, tỉnh Bến Tre).

5.2. Ghi nhận chị Ngô Thúy D không yêu cầu phân chia số tiền đóng thuế chuyển nhượng đất và làm sổ đỏ cho người mua đất 5.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử không xét đến.

5.3. Các chủ nợ ông Nguyễn Văn T5, Nguyễn Văn N2 không có đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết trong cùng vụ án nên không xem xét.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

6. Về chi phí tố tụng:

Buộc anh Lê Phước T phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho nguyên đơn chị Ngô Thúy D số tiền là 3.606.500 đồng (Ba triệu sáu trăm lẻ sáu nghìn năm trăm đồng).

7. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, án phí cấp dưỡng nuôi con và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

7.1. Chị Ngô Thúy D phải chịu là 28.941.000 đồng (Hai mươi tám triệu chín trăm bốn mươi một nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 28.975.000 đồng (Hai mươi tám triệu chín trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo các biên lai số 0003337, 0003338 ngày 28 tháng 01 năm 2021, 0007507 ngày 18 tháng 8 năm 2023) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre. Chị Ngô Thúy D được hoàn lại số tiền chênh lệch là 34.000 đồng (Ba mươi bốn nghìn đồng).

7.2. Anh Lê Phước T phải chịu là 23.631.500 đồng (Hai mươi ba triệu sáu trăm ba mươi một nghìn năm trăm đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.500.000 đồng (Bảy triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0009362 ngày 11/8/2022). Anh Lê Phước T còn phải nộp tiếp số tiền 16.131.500 đồng (Mười sáu triệu một trăm ba mươi một nghìn năm trăm đồng).

8. Về án phí phúc thẩm: Chị Ngô Thúy D không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả lại cho chị Ngô Thúy D số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000 (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003308 ngày 31 tháng 01 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Bình Đại;
- Chi cục THADS huyện Bình Đại;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THA tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Ngọt